

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SGDDĐT-GDTrH
V/v hướng dẫn nội dung
bồi dưỡng học sinh giỏi cấp tỉnh
lớp 9 năm học 2024-2025

Trà Vinh, ngày tháng 12 năm 2024

Kính gửi:

- Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở GDĐT;
- Trưởng phòng GDĐT các huyện, thị xã, thành phố;
- Hiệu trưởng trường Thực hành Sư phạm.

Thực hiện Công văn số 1653/SGDDĐT-GDTrH ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Trà Vinh về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2024-2025; nhằm nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn, tạo sự liên thông kiến thức trọng tâm giữa các khối lớp, Sở Giáo dục và Đào tạo Trà Vinh hướng dẫn nội dung bồi dưỡng học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 9 năm học 2024-2025 (Đính kèm theo nội dung).

Nhận được Công văn này, các đơn vị triển khai thực hiện nghiêm túc. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo (qua Phòng Giáo dục trung học) để được giải đáp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc;
- Lưu: VT, GDTrH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thanh Tuấn

- Rút gọn biểu thức, chứng minh đẳng thức có chứa lũy thừa, căn thức, giá trị tuyệt đối.

- Rút gọn biểu thức có điều kiện ràng buộc của biến.
- Tính giá trị của biểu thức hữu tỉ, vô tỉ.
- Giá trị nguyên, giá trị hữu tỉ của một biểu thức.
- So sánh các biểu thức P với số a, \sqrt{P}, P^2, \dots
- Tìm giá trị của biến thỏa mãn đẳng thức, bất đẳng thức đại số.

b. Bất đẳng thức - Cực trị đại số

- Chứng minh bất đẳng thức (biến đổi tương đương; sử dụng định nghĩa; được áp dụng bất đẳng thức AM-GM, hằng đẳng thức, bất đẳng thức tam giác,...)

- Tìm GNLN - GTNN của biểu thức.

3.2. Phương trình, hệ phương trình, bất phương trình, hàm số

a. Phương trình:

- Phương trình chứa ẩn ở mẫu.
- Phương trình bậc cao.
- Phương trình vô tỉ.

b. Hệ phương trình

- Hệ phương trình bậc cao.
- Hệ có chứa căn

** Lưu ý: chỉ sử dụng phương pháp thế hoặc cộng đại số để biến đổi.*

c. Bất phương trình

- Bất phương trình bậc nhất.
- Ứng dụng bất phương trình trong thực tế.

d. Hàm số

- Bài toán liên quan hàm số bậc nhất $y = ax + b (a \neq 0)$.
- Giải các bài toán liên quan đến thực tiễn.

3.3. Tam giác, tứ giác

a. Tam giác

- Hai tam giác bằng nhau.
- Tính chất của các tam giác đặc biệt: Tam giác cân, tam giác vuông cân, tam giác đều.
- Quan hệ giữa các yếu tố trong tam giác.

- Các đường đồng quy trong tam giác.
- Tam giác đồng dạng, định lí Thalès, định lí Pythagore, tính chất tia phân giác, tỉ số lượng giác của góc nhọn trong tam giác vuông.

** Lưu ý: Các hệ thức lượng về cạnh và đường cao trong tam giác vuông nếu học sinh muốn sử dụng phải được chứng minh.*

b. Tứ giác: Tính chất và các dấu hiệu nhận biết các tứ giác,...

c. Diện tích các hình và phương pháp diện tích.

3.4. Đường tròn

- Đường tròn và các quan hệ giữa các yếu tố của đường tròn. Các vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn, của hai đường tròn.
- Tiếp tuyến của đường tròn và các dấu hiệu nhận biết; tính chất hai tiếp tuyến của một đường tròn cắt nhau.
- Độ dài đường tròn (cung tròn), diện tích hình tròn (quạt).

3.5. Số học

- Tính chất chia hết (trên \mathbb{Z} và trên đa thức một biến)
- Số nguyên tố, hợp số, số chính phương.
- Số và chữ số của một số tự nhiên trong hệ thập phân.
- Phương trình nghiệm nguyên.

3.6. Thống kê và Xác suất

- Phép thử ngẫu nhiên và không gian mẫu.
- Xác suất của biến cố trong một số mô hình xác suất.

II. MÔN NGỮ VĂN

1. Số câu: **02 câu** (Nghị luận xã hội và nghị luận văn học), thang điểm: 20.

2. Mức độ: Nhận biết (10% tổng số điểm), Thông hiểu: 20% tổng số điểm, vận dụng: 40% tổng số điểm, vận dụng cao: 30% tổng số điểm.

3. Phạm vi và định hướng đánh giá

Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa, là văn bản văn học theo các thể loại của Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 - cấp THCS.

Thi phần viết gồm 02 câu:

- **Viết được văn bản nghị luận xã hội (khoảng 600 chữ):** Từ ngữ liệu được cung cấp, viết một văn bản nghị luận xã hội bàn về một vấn đề cần giải quyết theo yêu cầu cần đạt của Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 cấp THCS. Cụ thể như sau:

+ Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề của đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (đồng tình hay phản đối) của người viết về vấn đề đó; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.

+ Viết được một bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

- **Viết được văn bản nghị luận văn học** để làm sáng tỏ một vấn đề lí luận văn học, phạm vi dẫn chứng (ít nhất là 01) văn bản văn học cụ thể ngoài sách giáo khoa của Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018 cấp THCS. Cụ thể như sau:

+ Viết được bài phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm.

+ Viết được một văn bản nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mỹ của nó.

Cấu trúc đề thi:

Câu	Điểm	Nội dung/Chủ đề	Ghi chú
1	8,0	Viết được văn bản nghị luận xã hội (khoảng 600 chữ): bàn về một vấn đề cần giải quyết theo Yêu cầu cần đạt của CT GDPT môn Ngữ văn 2018 cấp THCS (xem chi tiết ở trên).	Mức độ: thông hiểu, vận dụng - Nhận biết: 5%. - Thông hiểu: 10% - Vận dụng: 15% - Vận dụng cao: 10%
2	12,0	Viết được văn bản nghị luận văn học để làm sáng tỏ một vấn đề lí luận văn học, phạm vi dẫn chứng là 01 văn bản văn học cụ thể ngoài sách giáo khoa của CT GDPT môn Ngữ văn 2018 cấp THCS (xem chi tiết ở trên).	Mức độ: thông hiểu, vận dụng - Nhận biết: 5% - Thông hiểu: 10% - Vận dụng: 25% - Vận dụng cao: 20%

III. MÔN TIẾNG ANH

1. Chủ điểm/chủ đề

Các chủ điểm/chủ đề trong SGK tiếng Anh lớp 6, lớp 7, lớp 8 và lớp 9 của 02 bộ sách (tiếng Anh lớp 6, lớp 7, lớp 8 và lớp 9 Global Success, sách tiếng Anh lớp 6, lớp 7, lớp 8 và lớp 9 i-Learn Smart World) bao gồm: cộng đồng của chúng ta (Ngôi trường của tôi, Sở thích, Những người bạn của tôi, Tuổi thiếu niên, Hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, Môi trường địa phương, Dịch vụ cộng đồng...), Di sản của chúng ta (Kỳ quan và địa danh nổi tiếng, Lễ hội, Phong tục và tập quán, Thức ăn và đồ uống, Âm nhạc và mỹ thuật ...), Thế giới của chúng ta (Các thành phố trên thế giới, Văn hoá của các quốc gia trên thế giới, Lễ hội, Giao thông, Các môn thể thao và trò chơi, Du lịch, Giải trí ...), Tầm nhìn tương lai (Cuộc sống tương lai, Ngôi nhà mơ ước, Nghề nghiệp tương lai, Thế giới xanh, Bảo vệ môi trường, Truyền thông trong tương lai, Giải trí trong tương lai...).

2. Kiến thức ngôn ngữ

Ngữ âm: các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, bán nguyên âm, phụ âm, tổ hợp phụ âm; trọng âm từ, trọng âm câu, nhịp điệu và ngữ điệu câu cơ bản.

Từ vựng: liên quan đến các chủ điểm/chủ đề ở mục 1.

Ngữ pháp: câu trần thuật, câu hỏi, câu mệnh lệnh, câu cảm thán, câu khẳng định, câu phủ định, câu đơn, câu ghép đơn giản, câu điều kiện (loại 1), mệnh đề quan hệ, thì hiện tại đơn, thì hiện tại tiếp diễn, thì quá khứ đơn, thì quá khứ tiếp diễn, thì tương lai đơn, thì tương lai gần, động từ tình thái, động từ nguyên thể, danh động từ, tính động từ, danh từ đếm được, danh từ không đếm được, sở hữu cách của danh từ, số thứ tự, so sánh tính từ, đại từ chỉ định, đại từ nghi vấn, đại từ quan hệ, đại từ phản thân, đại từ sở hữu, giới từ, trạng từ, liên từ, mạo từ xác định, mạo từ không xác định.....(bao gồm nội dung cơ bản và nâng cao)

3. Kỹ năng: nghe, đọc, viết bao gồm các nội dung liên quan đến các chủ điểm/chủ đề ở mục 1 và kiến thức ngôn ngữ ở mục 2 (bao gồm cả nội dung cơ bản và nâng cao)

4. Nội dung đề thi: đề thi có 04 nội dung gồm: nghe, đọc, viết và kiến thức ngôn ngữ.

IV. MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN

1. Mạch kiến thức Vật lí

1. Chuyển động cơ học
2. Nhiệt – Phương trình cân bằng nhiệt
3. Điện học (giới hạn 4 điện trở)
4. Điện từ
5. Ánh sáng

- Khúc xạ ánh sáng qua thấu kính.

- Phản xạ ánh sáng.

- Sự tạo ảnh qua thấu kính.

2. Mạch kiến thức Hoá học

2.1. Lý thuyết.

2.1.1. Chất và sự biến đổi chất.

- Chất tinh khiết-hỗn hợp, phương pháp tách các chất.

- Nguyên tử, Nguyên tố hóa học.

- Phân tử, Công thức hóa học, Hóa trị.

- Phản ứng hóa học, Định luật bảo toàn khối lượng, Phương trình hóa học;

- Sự oxi hóa, Phản ứng oxi hóa - khử.

- Tốc độ phản ứng và chất xúc tác.

- Dung dịch (độ tan, nồng độ mol/L, nồng độ phần trăm).
- Các loại hợp chất vô cơ.
- Kim loại.
- Phi kim.
- Sơ lược bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học.
- Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng.
- Alkane, alkene (đồng đẳng).
- Ethylic alcohol, acetic acid (đồng đẳng).
- Lipid, carbohydrate, protein, polymer.
- Acid; base; pH; Oxide; muối; phân bón.
- Hydrocarbon; chất béo;

2.1.2. Trái Đất và Bầu Trời.

Khai thác tài nguyên từ vỏ Trái đất; Sơ lược “Hoá học về vỏ Trái Đất”

2.2. Bài tập

- Dạng 1.** Nhận biết; phân biệt các chất; tách các chất.
- Dạng 2.** Viết phương trình hoá học đầy đủ hoặc điền khuyết.
- Dạng 3.** Điều chế các chất.
- Dạng 4.** Giải thích các hiện tượng thực tiễn.
- Dạng 5.** Dung dịch (độ tan, nồng độ dung dịch, pha trộn dung dịch).
- Dạng 6.** Xác định công thức hoá học.
- Dạng 7.** Bài toán về hiệu suất phản ứng.
- Dạng 8.** Bài toán về tốc độ phản ứng.
- Dạng 9.** Xác định phần trăm (khối lượng, thể tích) các chất trong hỗn hợp.
- Dạng 10.** Tính chất của kim loại (một vài kim loại thông dụng).
- Dạng 11.** Tính chất của phi kim. (một vài phi kim thông dụng).
- Dạng 12.** Tính chất của các hợp chất vô cơ (oxide, acid, base, muối).
- Dạng 13.** Toán hydrocarbon (alkane, alkene). Nhiên liệu.
- Dạng 14.** Toán dẫn xuất của hydrocarbon (alcohol, carboxylic acid).

3. Mạch kiến thức Sinh học

3.1. Lý thuyết

*SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Môi trường và các nhân tố sinh thái:

- Khái niệm
 - Ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái đến sinh vật.
2. Hệ sinh thái:
- Quần thể
 - Quần xã
 - Hệ sinh thái
 - Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong hệ sinh thái
 - Sinh quyển
3. Cân bằng tự nhiên:
- Khái niệm
 - Nguyên nhân mất cân bằng tự nhiên
 - Biện pháp duy trì cân bằng tự nhiên
4. Bảo vệ môi trường:
- Tác động của con người đối với môi trường
 - Ô nhiễm môi trường; Hạn chế ô nhiễm môi trường
 - Biến đổi khí hậu
 - Bảo vệ thiên nhiên
- * DI TRUYỀN**
1. Hiện tượng di truyền; Mendel và khái niệm nhân tố di truyền.
2. Từ gen đến tính trạng:
- Bản chất hoá học của gen
 - Đột biến gen
 - Quá trình tái bản DNA
 - Quá trình phiên mã
 - Quá trình dịch mã
 - Từ gen đến tính trạng
3. Nhiễm sắc thể (NST)
- Khái niệm
 - Cấu trúc NST
 - Đặc trưng bộ NST
 - Bộ NST đơn bội, lưỡng bội
 - Đột biến NST
4. Di truyền NST:

- Nguyên phân
 - Giảm phân
 - Cơ chế xác định giới tính
 - Di truyền liên kết
5. Di truyền học với con người:

- Tính trạng ở người
- Bệnh và tật di truyền ở người
- Di truyền học với hôn nhân.

6. Ứng dụng công nghệ di truyền vào đời sống

* TIẾN HOÁ

- Chọn lọc tự nhiên
- Cơ chế tiến hoá

3.2. Bài tập

- Di truyền độc lập của Mendel
- Di truyền liên kết của Moocgan
- Di truyền người
- DNA + đột biến

V. MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

1. Phân môn Lịch sử

1.1. Phân môn Lịch sử (lớp 8)

NỘI DUNG	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
Châu Âu và Bắc Mỹ từ nửa sau thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	
Cách mạng công nghiệp (nửa sau thế kỉ XVIII – giữa thế kỉ XIX)	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp. - Nêu được những tác động của cuộc cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và xã hội.
Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX	
Quá trình xâm lược Đông Nam Á của thực dân phương Tây	Trình bày được những nét chính trong quá trình xâm nhập của tư bản phương Tây vào các nước Đông Nam Á.
Châu Âu và nước Mỹ từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX	
- Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918)	- Nêu được nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ nhất.

<p>- Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917</p>	<p>- Phân tích, đánh giá được hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) đối với lịch sử nhân loại.</p> <p>- Nêu được một số nét chính (nguyên nhân, diễn biến, tác động và ý nghĩa lịch sử) của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.</p>
<p>Việt Nam từ đầu thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII</p>	
<p>Phong trào Tây Sơn</p>	<p>- Trình bày được một số nét chính về nguyên nhân bùng nổ và mô tả được một số thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn: lật đổ chúa Nguyễn, chúa Trịnh, vua Lê; đánh bại quân Xiêm xâm lược (1785) và đại phá quân Thanh xâm lược (1789),...</p> <p>- Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và đánh giá được vai trò của Nguyễn Huệ - Quang Trung trong phong trào Tây Sơn.</p>
<p>Việt Nam từ thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX</p>	
<p>Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX</p>	<p>- Mô tả được sự ra đời của nhà Nguyễn.</p> <p>- Trình bày được những nét chính về tình hình chính trị, sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của Việt Nam thời nhà Nguyễn.</p> <p>- Mô tả được quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các vua Nguyễn.</p>
<p>Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX</p>	<p>- Nêu được quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam (1858 - 1884).</p> <p>- Trình bày được một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương và cuộc khởi nghĩa Yên Thế.</p>
<p>Việt Nam đầu thế kỉ XX</p>	<p>- Nêu được tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của người Pháp đối với xã hội Việt Nam.</p> <p>- Giới thiệu được những nét chính về hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Tất Thành.</p>

1.2. Phân môn Lịch sử (lớp 9)

NỘI DUNG	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
Thế giới từ năm 1918 đến năm 1945	
Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1945	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được những nét chính về nước Nga trước khi Liên Xô được thành lập. - Trình bày được những thành tựu và chỉ ra được hạn chế của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.
Châu Âu và nước Mỹ từ năm 1918 đến năm 1945	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được những nét chính về: phong trào cách mạng và sự thành lập Quốc tế Cộng sản; đại suy thoái kinh tế 1929 - 1933; sự hình thành chủ nghĩa phát xít ở châu Âu. - Nhận biết được tình hình chính trị và sự phát triển kinh tế của nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.
Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945)	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được nguyên nhân và diễn biến chủ yếu của Chiến tranh thế giới thứ hai. - Phân tích được hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai đối với lịch sử nhân loại. - Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử, vai trò của Liên Xô và các nước trong Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít.
Thế giới từ năm 1945 đến năm 1991	
Chiến tranh lạnh (1947 – 1989)	Nhận biết được nguyên nhân, những biểu hiện và hậu quả của Chiến tranh lạnh.
Nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991	Nêu được những nét chính về chính trị, kinh tế của nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991.
Châu Á từ năm 1945 đến năm 1991	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu được những nét chính về Nhật Bản, Trung Quốc từ năm 1945 đến năm 1991. - Trình bày được cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và quá trình phát triển của các nước Đông Nam Á, sự hình thành và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).
Thế giới từ năm 1991 đến nay	
Trật tự thế giới mới từ năm 1991 đến nay	Nhận biết được xu hướng và sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh.
Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945	

Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được những nét chính về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 - 1930. - Nhận biết được quá trình và ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; đánh giá được vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.
Phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930-1939	<ul style="list-style-type: none"> Mô tả được những nét chủ yếu của phong trào cách mạng giai đoạn 1930 - 1931 và 1936 - 1939.
Cách mạng tháng Tám năm 1945	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp - Nhật Bản. - Nhận biết được sự chuẩn bị của nhân dân Việt Nam tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền: chuyển hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương; sự ra đời của Mặt trận Việt Minh; cao trào kháng Nhật cứu nước. - Trình bày được diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. - Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và đánh giá được vai trò của Đảng Cộng sản Đông Dương trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.
Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1991	
Việt Nam trong những năm đầu sau cách mạng tháng Tám năm 1945	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được những biện pháp chủ yếu để xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, giải quyết những khó khăn về kinh tế, văn hoá, giáo dục, quân sự,...trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945. - Trình bày được những nét chính về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Nam Bộ.
Việt Nam từ năm 1946 đến năm 1954	<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được nguyên nhân bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (1946). - Nhận biết và giải thích được đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng. - Mô tả được những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự, kinh tế, văn hoá, ngoại giao,...trong kháng chiến chống thực dân Pháp. - Nêu được ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954).

<p>Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975</p>	<p>- Mô tả được các thắng lợi tiêu biểu về quân sự của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1954 - 1975 (phong trào Đồng khởi; đánh bại các chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, “Chiến tranh cục bộ” và “Việt Nam hoá chiến tranh” của Mỹ; Tổng tiến công nổi dậy năm 1968, 1972; Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975,...).</p> <p>- Nêu được nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.</p>
<p>Việt Nam từ năm 1976 đến năm 1991</p>	<p>- Trình bày được sự thống nhất đất nước về mặt nhà nước, cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam và vùng biên giới phía Bắc trong những năm 1975 - 1979, đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo.</p> <p>- Mô tả được đường lối Đổi mới của Đảng và Nhà nước ta, giải thích được nguyên nhân, nêu được kết quả và ý nghĩa của công cuộc Đổi mới trong giai đoạn 1986 - 1991.</p> <p>- Đánh giá được thành tựu và hạn chế trong việc thực hiện đường lối Đổi mới.</p>

* **Lưu ý:** Đảm bảo yêu cầu cần đạt của nội dung chương trình môn học (theo hướng dẫn); hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung cho học sinh; hình thành và phát triển năng lực Lịch sử (tìm hiểu Lịch sử; nhận thức và tư duy Lịch sử; vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học).

2. Phân môn Địa lí

2.1. Phân môn Địa lí (lớp 8)

NỘI DUNG	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
<p>ĐẶC ĐIỂM VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ VIỆT NAM</p>	<p>- Đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ: Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí.</p> <p>- Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam: Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam.</p>
<p>ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM</p>	<p>- Đặc điểm chung của địa hình: Trình bày được một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam.</p> <p>- Các khu vực địa hình. Đặc điểm cơ bản của từng khu vực địa hình: Trình bày được đặc điểm của các khu vực địa hình: địa hình đồi núi; địa hình đồng bằng; địa hình bờ biển và thềm lục địa.</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam. Các loại khoáng sản chủ yếu: + Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam. + Phân tích được đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu và vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản.
<p>ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU VÀ THỦY VĂN VIỆT NAM</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hoá đa dạng: + Trình bày được đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của Việt Nam. + Vẽ và phân tích được biểu đồ khí hậu của một số trạm thuộc các vùng khí hậu khác nhau. + Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam. - Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thủy văn Việt Nam: Phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thủy văn Việt Nam. - Đặc điểm sông ngòi. Chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn: + Xác định được trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn. + Phân tích được đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn. - Hồ, đầm và nước ngầm: Phân tích được vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt. - Vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta: + Phân tích được ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp. + Phân tích được vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng của nước ta.
<p>ĐẶC ĐIỂM THỔ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm chung của lớp phủ thổ nhưỡng: Chứng minh được tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng. - Đặc điểm và sự phân bố của các nhóm đất chính: Trình bày được đặc điểm phân bố của ba nhóm đất chính.

	<ul style="list-style-type: none"> - Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên đất ở Việt Nam: + Phân tích được đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp. + Phân tích được đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng của đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản. + Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất. - Đặc điểm chung của sinh vật: Chứng minh được sự đa dạng của sinh vật ở Việt Nam. - Vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam: Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam.
BIỂN ĐẢO VIỆT NAM	<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam: + Xác định được trên bản đồ phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam. + Trình bày được đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam. - Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông: Xác định được trên bản đồ các mốc xác định đường cơ sở, đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc; trình bày được các khái niệm vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam). - Môi trường và tài nguyên biển đảo Việt Nam: + Nêu được đặc điểm môi trường biển đảo và vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam. + Trình bày được các tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam.

2.2. Phân môn Địa lí (lớp 9)

NỘI DUNG	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần dân tộc: Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam. - Cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính: Phân tích được sự thay đổi cơ cấu tuổi và giới tính của dân cư.

ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM	<ul style="list-style-type: none"> - Gia tăng dân số ở các thời kì: Vẽ và nhận xét được biểu đồ về gia tăng dân số. - Phân bố dân cư: Đọc bản đồ Dân số Việt Nam để rút ra được đặc điểm phân bố dân cư. - Các loại hình quần cư thành thị và nông thôn: Trình bày được sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn - Chất lượng cuộc sống: Nhận xét được sự phân hoá thu nhập theo vùng từ bảng số liệu cho trước.
ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ	
NÔNG, LÂM, THỦY SẢN	<ul style="list-style-type: none"> - Các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông, lâm, thủy sản: Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp. - Sự phát triển và phân bố nông, lâm, thủy sản: <ul style="list-style-type: none"> + Phân tích được đặc điểm phân bố tài nguyên rừng và nguồn lợi thủy sản. + Trình bày được sự phát triển và phân bố nông, lâm, thủy sản. + Trình bày được ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp xanh.
CÔNG NGHIỆP	<ul style="list-style-type: none"> - Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp: Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp. - Sự phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp chủ yếu: <ul style="list-style-type: none"> + Trình bày được sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu. + Xác định được trên bản đồ các trung tâm công nghiệp chính. - Vấn đề phát triển công nghiệp xanh: Giải thích được tại sao cần phát triển công nghiệp xanh.
DỊCH VỤ	<ul style="list-style-type: none"> - Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ: Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ. - Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông:

	<p>+ Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và các sân bay quốc tế chính.</p> <p>+ Trình bày được sự phát triển ngành bưu chính viễn thông.</p>
SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ	
VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ	<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ: Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. - Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: Trình bày được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc; các thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm – nông – thủy sản, du lịch. - Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng: Nhận xét được đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng cuộc sống dân cư (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). - Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng: Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu).
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ: Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. - Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông – lâm – thủy sản; vấn đề phát triển kinh tế biển. - Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng: <ul style="list-style-type: none"> + Phân tích được đặc điểm dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng. + Phân tích được vấn đề đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng; vị thế của Thủ đô Hà Nội. - Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng: Trình bày được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). - Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ: Suu tầm tư liệu và trình bày được về vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

<p>VÙNG BẮC TRUNG BỘ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ: Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. - Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: <ul style="list-style-type: none"> + Trình bày được đặc điểm phân hoá của tự nhiên và giải thích ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của vùng. + Trình bày được vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ. - Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng: Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư ở vùng Bắc Trung Bộ. - Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng: <ul style="list-style-type: none"> + Phân tích được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Bắc Trung Bộ (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). + Phân tích được thế mạnh về du lịch ở vùng Bắc Trung Bộ. + Phân tích được vấn đề phát triển kinh tế biển ở vùng Bắc Trung Bộ.
<p>VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ: Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. - Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: Phân tích được đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, các thế mạnh và hạn chế chính. - Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng: Trình bày được sự phân bố dân cư, dân tộc. - Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng: <ul style="list-style-type: none"> + Phân tích được những chuyên biến trong sự phát triển và phân bố kinh tế của vùng. + Phân tích được sự phát triển của một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). - Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: Trình bày được về vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
	<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ: Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

<p>VÙNG TÂY NGUYÊN</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: Trình bày được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng. - Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng: Nhận xét được đặc điểm dân cư, văn hoá của các dân tộc Tây Nguyên. - Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng: Trình bày được sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế thế mạnh của vùng Tây Nguyên; các vấn đề môi trường trong phát triển.
<p>VÙNG ĐÔNG NAM BỘ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ: Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. - Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng. - Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng: Trình bày được đặc điểm về dân cư, đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ. - Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng: <ul style="list-style-type: none"> + Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế thế mạnh của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). + Phân tích được ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng. + Phân tích được vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh. - Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: Tìm kiếm thông tin, viết báo cáo ngắn về sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.
<p>VÙNG ĐÔNG BẮNG SÔNG CỬU LONG</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ: Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. - Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

	<ul style="list-style-type: none"> - Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng: Phân tích được đặc điểm dân cư; một số vấn đề xã hội của vùng. - Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng: Trình bày được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). - Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
--	---

***Lưu ý:** Đảm bảo yêu cầu cần đạt của nội dung chương trình môn học (theo hướng dẫn); hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung cho học sinh; hình thành và phát triển năng lực Địa lí (nhận thức khoa học Địa lí; tìm hiểu Địa lí; vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học).

VI. MÔN TIN HỌC

1. Kỹ thuật lập trình

Các kỹ năng lập trình tính toán từ cơ bản đến nâng cao.

Sử dụng ngôn ngữ lập trình Scratch (phiên bản 3.0) hoặc Python để lập trình.

2. Nội dung bồi dưỡng

Sử dụng ngôn ngữ lập trình để thực hiện giải một bài toán cụ thể.

Không giới hạn về nội dung trong chương trình học. Sử dụng ngôn ngữ lập trình Scratch hoặc Python để lập trình đối với học sinh THCS (phần đồ họa hay còn gọi là dự án như: lập trình game, viết phần mềm ứng dụng, vẽ hoa văn, thiết kế logo... không cho thi)/.